

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671009 - Toán cao cấp

STC : 5(75,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Khổng Minh	Quân	3572021043	26/12/1993	,00	,00	,00	Nợ HP,
2	Lê Thị	Yến	3671010184	15/12/1993	,00	,00	,00	Nợ HP,
3	Tào Kiến	Thành	3671010395	30/07/1994	,00	,00	,00	Nợ HP,
4	Quách Đại	Phước	3671010431	25/04/1994	,00	,00	,00	Nợ HP,
5	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	3771010001	23/06/1994	2,50	,00	,80	
6	Ngô Thị	Thường	3771010009	10/10/1995	6,00	5,00	5,30	
7	Nguyễn Thị Xuân	Thùy	3771010084	31/12/1995	3,50	3,00	3,20	
8	Nguyễn Phú	Nghĩa	3771010088	22/12/1995	1,50	2,50	2,20	
9	Nguyễn Ngọc Phương	Trúc	3771010102	24/06/1995	2,50	5,00	4,30	
10	Hoàng Văn	Hưng	3771010112	09/05/1995	,00	,00	,00	CT
11	Phạm Thị Kim	Diệu	3771010157	20/04/1995	5,50	7,00	6,60	
12	Vương Thảo	Vy	3771010158	29/09/1995	6,50	4,50	5,10	
13	Lê Hải	Yến	3771010243	04/01/1995	3,00	,50	1,30	
14	Trần Hoàng	Khoa	3771010246	12/12/1994	3,50	,50	1,40	
15	Nguyễn Minh	Trí	3771010272	17/02/1995	2,50	1,50	1,80	
16	Nguyễn Quang	Nghĩa	3771010327	19/08/1994	6,50	3,50	4,40	
17	Phạm Thị	Thị	3771010335	10/09/1994	7,50	4,00	5,10	
18	Võ Thanh	Duy	3771010357	24/03/1995	3,50	,50	1,40	
19	Giang Long Ngọc	Huy	3771010360	13/03/1995	2,50	,50	1,10	
20	Huỳnh Bảo	Hưng	3771010380	14/03/1995	2,00	2,00	2,00	
21	Đoàn Thị Bích	Diên	3771010383	02/01/1995	2,00	3,00	2,70	
22	Phạm Ngọc Thiên	Phú	3771010394	09/11/1995	5,00	3,00	3,60	
23	Lê Quốc	Cường	3771010413	18/11/1994	2,50	1,00	1,50	
24	Dương Kim	Yến	3771010436	22/11/1994	4,00	5,80	5,30	
25	Nguyễn Thị Xuân	Quỳnh	3771010438	27/10/1995	4,00	4,30	4,20	
26	Đỗ Thị Ly	Ly	3771010450	18/04/1995	3,00	4,00	3,70	
27	Bùi Thị	Lý	3771010478	19/07/1995	5,00	5,00	5,00	
28	Quan Quỳnh	Quyên	3771010490	07/10/1995	,00	,00	,00	CT
29	Huỳnh Thị Mỹ	Hiền	3771010500	10/08/1995	4,50	6,80	6,10	
30	Huỳnh Thị Bảo	Quyên	3771010514	18/03/1995	5,00	4,50	4,70	
31	Huỳnh Cao	Trí	3771010524	27/12/1995	,00	,00	,00	CT
32	Hồ Nguyễn Trúc	Linh	3771010525	18/11/1995	2,50	4,50	3,90	
33	Dương Kiệt	Trí	3771010536	30/06/1994	9,00	4,00	5,50	
34	Bùi Văn	Danh	3771010564	29/12/1992	7,00			
35	Nguyễn Văn	Dũng	3771010569	26/01/1995	4,00	5,80	5,30	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Đào Thị Kim	Thuý	3771011091	12/09/1995	3,50	1,50	2,10	
37	Nguyễn Trần Hải	Yến	3771011098	18/09/1995	,00	,00	,00	CT
38	Võ Thị Ngọc	Trang	3771011120	21/03/1995	5,50	6,00	5,90	
39	Trần Thị Như	Thế	3771011131	20/07/1995	5,50	2,00	3,10	
40	Võ Tấn	Trọng	3771011135	09/09/1995	2,50	,50	1,10	
41	Nguyễn Chí	Lai	3771011247	14/06/1995	3,50	1,00	1,80	
42	Hứa Thị Tuyết	Sương	3771011267	24/06/1995	3,50	3,00	3,20	
43	Nguyễn Minh	Khang	3771011275	13/11/1995	5,00	,00	1,50	
44	Trần Thị Bích	Phượng	3771011289	22/04/1995	7,00	4,50	5,30	
45	Trần Thị	Thiện	3771011337	23/04/1992	,00			
46	Phạm Phú	Chiến	3771011353	17/01/1991	2,50	,00	,80	
47	Trịnh Hoàng	Quân	3771011356	13/12/1992	,00	2,00	1,40	
48	Trần Thanh	Tuyết	3771011370	01/01/1994	3,00	,50	1,30	
49	Võ Thị Thảo	Nguyên	3771011383	08/05/1995	4,50	5,50	5,20	
50	Nguyễn Thị	Huế	3771011406	16/12/1995	4,50	1,00	2,10	
51	Trần Thị Thủy	Tiên	3771011416	29/09/1995	10,00	6,30	7,40	
52	Nguyễn Nhật	Duy	3771011429	16/01/1995	4,50	2,00	2,80	
53	Trần Hồng	An	3771011435	27/06/1995	5,50	1,00	2,40	
54	Tô Nhã	Tuấn	3771012038	29/09/1994	2,50	,50	1,10	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)